

Bản án số: 373/2024/DS-PT
Ngày: 29-7-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tinh

Ông Phan Thanh Tòng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2525/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Bích T, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1964

2.2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích T và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Vào ngày 19/02/2016, vợ chồng bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Văn T2 có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay không xác định. Ngoài ra, trước đây bà T1 có tham gia chơi một số dây hụi do bà làm chủ hụi, bà T1, ông T2 đã hốt hụi tổng cộng số tiền là 91.000.000 đồng. Đến ngày 03/7/2018, bà T1 và ông T2 có ký giấy chốt nợ xác nhận có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng và còn nợ tiền hụi số tiền 91.000.000 đồng. Từ khi vay tiền đến nay bà T1 có trả tiền cho bà được 11 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng và một lần 4.000.000 đồng, tổng cộng là 59.000.000 đồng, gồm 40.000.000 đồng trả tiền lãi vay và 19.000.000 đồng trả tiền nợ hụi.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà T1 và ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay còn nợ là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi từ ngày vay tiền 19/02/2016 đến ngày chốt nợ 03/7/2018; Yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 03/7/2018 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền là 58.183.000 đồng. Bà đồng ý khấu trừ số tiền lãi bà T1 và ông T2 đã đóng cho bà là 40.000.000 đồng, còn lại yêu cầu bà T1 và ông T2 tiếp tục trả.

Buộc bà T1 và ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hụi còn nợ là 72.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Phạm Thị T1 trình bày:

Bà có vay của bà Trần Bích T số tiền 100.000.000 đồng và nợ tiền hụi bà T là 91.000.000 đồng. Giấy chốt nợ ngày 03/7/2018 mà phía bà T cung cấp là do bà và ông T2 ký. Sau khi chốt nợ bà có nhờ người thân trả và bà gửi bưu điện trả cho bà T tổng cộng là 22 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng và một lần 4.000.000 đồng. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết khấu trừ số tiền bà đã trả cho bà T, bà đồng ý cùng ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ còn lại. Bà không đồng ý yêu cầu tính lãi của bà T, lý do khi chốt nợ có thỏa thuận trả dần và không tính lãi nữa.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến cũng như tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2024 đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích T.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Bích T số tiền nợ vay là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi là 18.183.000 (mười tám triệu một trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Bích T số tiền nợ hui là 72.000.000 (bảy mươi hai triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/5/2024, bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bà T1 và ông T2 không đồng ý trả tiền lãi 18.183.000 đồng, không đồng ý trả tiền nợ vay 100.000.000 đồng và không đồng ý trả tiền nợ hui 72.000.000 đồng; bà T1 và ông T2 đồng ý trả cho bà T số tiền 53.000.000 đồng còn nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bà T1, ông T2. Bà T1 và ông T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo, thừa nhận ông bà có ký tên vào “Giấy nợ” ngày 03/7/2018, xác định lại tổng số tiền đã trả cho bà T là 114.000.000 đồng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam nhưng có điều chỉnh về phần án phí, do bà T1 và ông T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của

Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Trần Bích T căn cứ vào “Giấy nợ” đề ngày 03/7/2018 đề yêu cầu bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Văn T2 trả số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 03/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, đồng ý khấu trừ số tiền lãi bà T1 đã trả là 40.000.000 đồng nên yêu cầu trả lãi với số tiền là 18.183.000 đồng. Đồng thời, bà T yêu cầu bà T1, ông T2 trả số tiền nợ hui là 91.000.000 đồng, đồng ý khấu trừ số tiền hui bà T1 đã trả là 19.000.000 đồng, số tiền nợ hui còn lại là 72.000.000 đồng.

Bị đơn bà T1 thừa nhận có nợ bà T tổng số tiền là 191.000.000 đồng, trong đó tiền vay là 100.000.000 đồng và tiền hui là 91.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T1 cho rằng bà đã trả cho bà T 23 lần gồm 22 lần 5.000.000 đồng và 01 lần 4.000.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn ông T2 thừa nhận có biết việc bà T1 có nợ bà T và đồng ý cùng bà T1 liên đới trả cho bà T số tiền nợ còn lại.

[2] Xét kháng cáo của bà T1, ông T2:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 và ông T2 thừa nhận chữ ký trong “Giấy nợ” ngày 03/7/2018 mà bà T cung cấp là của ông bà nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà T1, ông T2 cho rằng khi ký “Giấy nợ” ngày 03/7/2018 là các bên đã thỏa thuận chốt tiền nợ vay cộng tiền nợ hui tổng cộng là 191.000.000 đồng, bà T đồng ý cho bà T1, ông T2 trả dần số nợ trên và không tiếp tục tính lãi; sau đó bà T1 có nhờ người thân và gửi bưu điện để trả tiền cho bà T tổng là 23 lần, gồm: 22 lần 5.000.000 đồng và 01 lần 4.000.000 đồng. Bà T1 không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình; bà T cũng không thừa nhận về việc bà T1 đã trả tiền 23 lần nhưng thừa nhận bà T1 có trả tiền cho bà 1 lần gồm: 11 lần 5.000.000 đồng và 01 lần 4.000.000 đồng, tổng cộng là 59.000.000 đồng, trong đó 40.000.000 đồng tiền lãi và 19.000.000 đồng tiền hui. Như vậy, không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà T1, ông T2 về việc đã trả cho bà T 23 lần với tổng số tiền 114.000.000 đồng mà căn cứ vào lời thừa nhận của bà T có cơ sở xác định bà T1 đã trả cho bà T 40.000.000 đồng tiền lãi và 19.000.000 đồng tiền hui.

Về lãi suất, bà T1 và ông T2 cho rằng khi ký “Giấy nợ” ngày 03/7/2018 các bên đã thỏa thuận không tiếp tục tính lãi và không đóng lãi, bà T cũng không yêu cầu tính lãi theo lãi suất các bên thỏa thuận mà yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ ngày chốt nợ 03/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật do bà T1 và ông T2 chậm thực hiện nghĩa vụ. Xét thấy, từ khi chốt nợ đến nay bà T1 và ông T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T nên bà T yêu cầu trả lãi chậm trả là phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Lãi suất chậm trả được tính từ ngày

03/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 58.183.000 đồng, bà T đồng ý khấu trừ vào số tiền lãi bà T1, ông T2 đã trả là 40.000.000 đồng, do đó bà T1 và ông T2 phải trả tiền lãi cho bà T là 18.183.000 đồng.

Đối với tiền hui, bà T đồng ý khấu trừ số tiền hui bà T1 đã trả là 19.000.000 đồng nên số tiền hui còn lại bà T1, ông T2 phải trả cho bà T là 72.000.000 đồng.

Từ những nhận định trên, xét thấy bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-PT ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Bà T1, ông T2 là người cao tuổi và tại phiên tòa phúc thẩm có đơn xin miễn nộp tiền án phí, do đó căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội bà T1, ông T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự; các Điều 147, 148, của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích T.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Bích T số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi là 18.183.000 đồng (Mười tám triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Buộc bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Bích T số tiền nợ hui là 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 được miễn án phí.

Hoàn trả cho bà Trần Bích T số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 6.497.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002202, 0002203 cùng ngày 29/11/2023 và 0003862 ngày 20/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 được miễn án phí.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002052 ngày 31/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng

